

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH N**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:04/2020/DS-ST

Ngày:11/11/2020

(v/v Tranh chấp kiện đòi lại tài sản)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Công H, ông Hoàng Quốc T

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị H - Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu L – Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, đã tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 01/2019/TLST – DS ngày 25 tháng 3 năm 2019, theo Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án số 01/2020/QĐST – DS ngày 06/7/2020 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2020/QĐXXST - DS, ngày 24 tháng 8 năm 2020 giữa:

Nguyên đơn: Vợ chồng ông bà Dương Cao T (Sinh năm 1956) – Dương Thị H (Sinh năm 1964).

Bà H ủy quyền cho ông T tham gia tố tụng. Ông T có mặt.

Đều trú tại: Thôn Xuân Hòa, xã G, huyện G, tỉnh N.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1967. Có mặt

Trú tại: Đường 1A, Thôn Gián Khẩu, xã G, huyện G, tỉnh N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1958 – Vắng mặt

Người làm chứng: Chị Nguyễn Thị Kiều Tr – Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 21/02/2019, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là vợ chồng ông bà Dương Cao T – Dương Thị H trình bày: Giữa vợ chồng tôi và bà Nguyễn Thị L có mối quan hệ quen biết nên ngày 21/9/2015, vợ chồng tôi có cho bà L vay số tiền 883.000.000 đồng, lãi suất vay 15%/năm, thời hạn vay 01 tháng kể từ ngày vay. Khi cho vay hai bên chỉ làm giấy viết tay, không thể chấp tài sản. Trong giấy vay nợ viết tay lập ngày 21/9/2015 tại nhà ông T, tuy có ghi tên ông H (chồng bà L) là bên vay nhưng thực tế ông H không nhận tiền, không ký tên trong giấy vay nợ mà chỉ có chữ ký của người vay tiền là bà L và chữ ký của người làm chứng là

chị Nguyễn Thị Kiều T - là con gái của bà L ông H. Giấy vay nợ viết tay lập ngày 21/9/2015 toàn bộ nội dung do ông T là người viết, cả phần chữ viết “người vợ ký, người chồng ký, con gái cô chú H L ký”. Còn phần chữ ký, chữ viết “L – Nguyễn Thị L” và “T – Nguyễn Thị Kiều T” là do bà L và chị T trực tiếp ký.

Hết thời hạn cho vay, vợ chồng ông T bà H đã nhiều lần yêu cầu bà L trả tiền nhưng bà L không trả. Ông T đề nghị Tòa án nhân dân huyện G giải quyết buộc bà L phải trả cho vợ chồng ông số tiền nợ gốc 883.000.000 đồng, số tiền lãi từ ngày 21/9/2015 đến ngày 21/02/2019 là 452.537.500 đồng. Tổng số tiền cả gốc và lãi tính đến ngày 21/2/2019 là 1.335.537.500 đồng, đồng thời yêu cầu bà L tiếp tục trả lãi đối với số tiền gốc cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án với lãi suất là 15%/năm.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, bà L có lên Tòa án để làm việc. Bà xác định trước đây do làm ăn buôn bán điện tử, điện lạnh, có vài lần bà đã vay tiền của vợ chồng ông T bà H, nhưng bà đã trả hết. Bà không có tài liệu chứng minh đã trả tiền cho ông T, bà H. Hiện nay vợ chồng ông T bà H khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện G buộc bà phải trả cho ông T bà H tổng số tiền là 1.335.537.500 đồng, trong đó số tiền nợ gốc 883.000.000 đồng, số tiền lãi từ ngày 21/9/2015 đến ngày 21/02/2019 là 452.537.500 đồng. Ngoài ra còn yêu cầu bà tiếp tục trả lãi đối với số tiền gốc cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án với lãi suất thỏa thuận là 15%/năm, bà không đồng ý. Vì bà không vay của vợ chồng ông T bà H số tiền đó. Bà nghi ngờ ông T bà H đã giả mạo chữ ký của bà trong giấy vay tiền hoặc lợi dụng chữ ký của bà trong tài liệu nào đấy và viết thêm nội dung vào để nhằm chiếm đoạt tài sản của bà. Ngày 19/6/2019 bà L đề nghị trưng cầu giám định xác định chữ ký “Nguyễn Thị L” trên giấy vay tiền có phải do bà ký hay không.

Ngày 03/9/2020, bà L có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện G áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với khoản tiền vay của bà với ông T bà H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Ngọc H trình bày: Trong bản tự khai ngày 29/5/2019, ông H xác định ông không liên quan tiền nong với ông T nên ông không trình bày gì về tiền nong, nợ nần của vợ ông với ông Dương Cao T - bà Dương Thị H.

Người làm chứng chị Nguyễn Thị Kiều T trình bày: Trong giấy vay tiền lập ngày 21/9/2015 mà ông T nộp lên Tòa án không phải chữ ký của chị. Thời điểm đấy chị chưa lập gia đình đang ở cùng với bố mẹ. Đến nay chị T đã lấy chồng và đang sinh sống, làm việc tại Hà Nội. Nay ông T đề nghị Tòa án giải quyết buộc mẹ chị là bà L phải trả nợ, chữ ký trong giấy vay nợ không phải là của bà L, bà L yêu cầu giám định chữ ký của hai mẹ con, chị T nhất trí và không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa phía nguyên đơn chỉ đề nghị Tòa án buộc phía bị đơn là bà Nguyễn Thị L phải thanh toán trả nợ số tiền gốc đã vay là 883.000.000 đồng, còn phần tiền lãi phát sinh của số tiền gốc đã vay tính từ thời điểm vay 21/9/2015 đến nay không yêu cầu bà L phải trả nữa.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị L thừa nhận bản thân có vay tiền của vợ chồng ông T- bà H. Bà L thừa nhận bản thân bà và con gái là chị Nguyễn Thị Kiều T có ký vào giấy vay tiền ngày 21/9/2015 và xác định chị Nguyễn Thị Kiều T chỉ là người ký chứng kiến, chứ không phải là bên vay tiền. Tuy nhiên bà L thừa nhận chỉ vay của vợ chồng ông T- bà H số tiền gốc là 400.000.000 đồng, chứ không phải số tiền là 883.000.000 đồng như giấy vay tiền ngày 21/9/2015 đã ghi, việc bà ký vào giấy vay tiền ngày 21/9/2015 là do không đọc, không xem xét kỹ. Do đó bà L chỉ chấp nhận trả nợ cho vợ chồng ông T- bà H số tiền gốc là 400.000.000 đồng.

Các vấn đề khác tại phiên tòa các đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm nêu trên.

Tại phiên tòa bà Kiểm sát viên cũng đã có bài phát biểu khẳng định quá trình giải quyết vụ án: Về mặt tố tụng Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã xác định đúng, đầy đủ những người tham gia tố tụng, tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có vi phạm thủ tục tố tụng dân sự. Về nội dung bà Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Các Điều 26, 35, 39, 147, 159, 160, 161, 162, khoản 2 Điều 184, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 155, khoản 1 Điều 166, các Điều 357, 429, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Dương Cao T- bà Dương Thị H; Buộc bà Nguyễn Thị L phải có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông Dương Cao T- bà Dương Thị H số tiền đã vay là 883.000.000 đ (Tám trăm tám mươi ba triệu đồng); Bà L phải nộp chi phí giám định số tiền 3.700.000 đồng. Bà L đã nộp đầy đủ số tiền trên; Buộc bà Nguyễn Thị L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền 38.490.000 đồng; Trả lại cho ông Dương Cao T và bà Dương Thị H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 26.033.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G theo biên lai số AA/2013/0001196 ngày 25/3/2019.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị L có địa chỉ: Đường 1A, thôn Gián Khẩu, huyện G, tỉnh N. Vì vậy việc Tòa án nhân dân huyện G áp dụng Điều 26; Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự để thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn, người được nguyên đơn ủy quyền, bị đơn đều có mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử là đúng luật định.

Ngày 03/9/2020, bà Nguyễn Thị L có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện G áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với khoản tiền vay của bà với ông Dương Cao T và bà Dương Thị H nên được xem xét theo quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

Tại Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 hướng dẫn thi hành một số quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2005, được sửa đổi bổ sung năm 2011. Tại Điều 23 khoản 3 điểm b quy định về thời hiệu khởi kiện:

“.... Đối với tranh chấp dân sự phát sinh từ giao dịch dân sự (hợp đồng vay tài sản, hợp đồng gửi giữ tài sản, thuê tài sản, thuê khoán tài sản, hợp đồng gia công, hợp đồng vận chuyển, hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất, hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất), thì giải quyết như sau:

a) Đối với tranh chấp phát sinh từ giao dịch dân sự thì áp dụng thời hiệu quy định trong văn bản quy phạm pháp luật tương ứng đối với loại giao dịch đó.

b) Đối với tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, về đòi lại tài sản, đòi lại quyền sử dụng đất do người khác quản lý, chiếm hữu thông qua giao dịch dân sự thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện.”...

Mặc dù đến nay Bộ luật dân sự 2005 đã được thay thế bằng Bộ luật Dân sự năm 2015, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017, nhưng chưa có văn bản nào thay thế hay bãi bỏ hiệu lực thi hành Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Do vậy, các quy định của Nghị quyết này vẫn được áp dụng để giải quyết các vụ án liên quan đến thời hiệu khởi kiện hiện nay.

Do đó đối với yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu là số tiền gốc của ông Dương Cao T và bà Dương Thị H đã cho bà Nguyễn Thị L vay thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện mà chỉ áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với phần tiền lãi. Như vậy trong vụ kiện này, xuất phát ban đầu là tranh chấp từ việc vay tiền giữa các bên đương sự. Nhưng do phía bị đơn có yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện nên cần áp dụng các quy định của BLDS về bảo vệ quyền sở hữu để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T, bà H khi họ có yêu cầu đòi lại tài sản.

[2] Về nội dung:

Do tại phiên tòa bị đơn cũng thừa nhận có sự việc bà Nguyễn Thị L ký vào giấy vay tiền ngày 21/9/2015 nên Tòa án xác định: Do quan hệ quen biết nên ngày 21/9/2015, vợ chồng ông T bà H có cho bà L vay tiền, có thỏa thuận lãi suất vay 15%/năm, thời hạn vay 01 tháng kể từ ngày vay. Khi cho vay hai bên chỉ làm giấy viết tay, không thế chấp tài sản. Trong giấy vay nợ viết tay lập ngày 21/9/2015 tại nhà ông T, tuy có ghi tên ông Nguyễn Ngọc H (chồng bà L) nhưng thực tế ông H không nhận tiền, không phải là người vay tiền, không ký tên trong giấy vay nợ mà chỉ có chữ ký của người vay tiền là bà L và chữ ký của người làm chứng là chị Nguyễn Thị Kiều T - là con gái của bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Ngọc H. Giấy vay nợ viết tay lập ngày 21/9/2015 toàn bộ nội dung do ông T là người viết, cả phần chữ viết “người vợ ký, người chồng ký, con gái cô chú H L ký”. Còn phần chữ ký, chữ viết “L – Nguyễn Thị L” dưới mục “người vợ ký” và chữ ký, chữ viết “T – Nguyễn Thị Kiều T” dưới mục “con gái cô chú H L ký” là do bà L và chị T ký. Việc thừa nhận chữ ký của bà L trong giấy vay tiền ngày 21/9/2015 còn phù hợp với kết luận giám định, cụ thể: Tại bản Kết luận số 30/KLGD-PC09-TL ngày 25/6/2020 của Phòng kỹ thuật

hình sự Công an tỉnh N kết luận: chữ ký, chữ viết “L – Nguyễn Thị L” dưới mục “người vợ ký” trong Giấy vay tiền ngày 21/9/2015 so với tài liệu chữ viết, chữ ký của bà L do Tòa án thu thập gửi giám định đều là do cùng một người viết ra; kết luận chữ ký, chữ viết “T – Nguyễn Thị Kiều T” dưới mục “con gái cô chú H L ký” trong Giấy vay tiền ngày 21/9/2015 so với tài liệu là chữ ký, chữ viết của chị T do Tòa án thu thập gửi giám định đều là do cùng một người viết ra.

Về số tiền vay: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án bà L không thừa nhận bản thân còn nợ ông T - bà H bất kỳ khoản tiền nào, nhưng tại phiên tòa bà Nguyễn Thị L cho rằng chỉ vay có 400.000.000 đồng tiền gốc, nhưng do không đọc, không xem xét kỹ nên mới ký vào giấy vay tiền ngày 21/9/2015 đã thể hiện rõ sự quanh co, lẩn tránh trách nhiệm của bà L. Bản thân bà L không bị đe dọa hay ép buộc khi giao dịch vay tiền. Mặt khác số tiền là 883.000.000 đồng so với số tiền 400.000.000 đồng là một khoảng chênh lệch rất lớn, bà L hiểu rõ việc ký vào giấy vay tiền thì phải gắn L với trách nhiệm chứ không thể nào là do không đọc, không xem kỹ để ký bừa vào giấy vay tiền được. Đồng thời khi ký giấy vay tiền còn có cả sự chứng kiến của con gái bà L là chị Nguyễn Thị Kiều T. Do đó có căn cứ để xác định có sự việc ngày 21/9/2015 bà Nguyễn Thị L đã vay của vợ chồng ông Dương Cao T - bà Dương Thị H số tiền là 883.000.000 đồng. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của vợ chồng ông Dương Cao T - bà Dương Thị H, buộc bà Nguyễn Thị L phải có trách nhiệm thanh toán trả cho vợ chồng ông Dương Cao T – bà Dương Thị H tổng số tiền là 883.000.000 đồng.

Đối với số tiền lãi phát sinh của số tiền gốc đã vay, do vợ chồng ông T - bà H không yêu cầu bà L phải trả nữa nên Tòa không xét nữa.

[5] Về chi phí giám định: Bà Nguyễn Thị L phải chịu chi phí giám định theo quy định tại Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự với tổng số tiền là 3.700.000 đồng, số tiền này bà L đã nộp đầy đủ.

[6] Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận. Cụ thể số tiền án phí = $(400.000.000 \text{ đ} \times 5\% + 400.000.000 \text{ đ} \times 4\% + 83.000.000 \text{ đ} \times 3\%) = 38.490.000 \text{ đồng}$.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 147, 159, 160, 161, 162, khoản 2 Điều 184, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 155, khoản 1 Điều 166, các Điều 357, 429, điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; Điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

1. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Dương Cao T – bà Dương Thị H. Buộc bà Nguyễn Thị L phải có trách nhiệm thanh toán trả cho vợ chồng ông

Dương Cao T – bà Dương Thị H tổng số tiền là 883.000.000 đồng (Tám trăm tám mươi ba triệu đồng).

2. Về án phí, chi phí giám định:

2.1. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị L phải nộp số tiền 38.490.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; Trả lại cho ông Dương Cao T và bà Dương Thị H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 26.033.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G theo biên lai số AA/2013/0001196 ngày 25/3/2019.

2.2. Về chi phí giám định:

Bà L phải nộp chi phí giám định số tiền 3.700.000 đồng. Bà L đã nộp đầy đủ số tiền trên.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh NB;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện GV;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hữu Q

